

Số: *173* /QĐ-BHXH

Hà Nội, ngày *02* tháng *02* năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

Sửa đổi, bổ sung một số nội dung tại các Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định số 454/QĐ-BHXH ngày 23/4/2019 của Tổng Giám đốc Bảo hiểm xã hội Việt Nam ban hành Hệ thống chỉ tiêu thống kê ngành Bảo hiểm xã hội Việt Nam

TỔNG GIÁM ĐỐC BẢO HIỂM XÃ HỘI VIỆT NAM

Căn cứ Luật Thống kê ngày 23 tháng 11 năm 2015 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều và Phụ lục Danh mục chỉ tiêu thống kê quốc gia của Luật Thống kê ngày 12 tháng 11 năm 2021;

Căn cứ Luật Bảo hiểm xã hội ngày 20 tháng 11 năm 2014;

Căn cứ Luật Bảo hiểm y tế ngày 14 tháng 11 năm 2008 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Bảo hiểm y tế ngày 13 tháng 6 năm 2014;

Căn cứ Luật An toàn, vệ sinh lao động ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Việc làm ngày 16 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 60/2018/NĐ-CP ngày 20 tháng 4 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết nội dung chế độ báo cáo thống kê cấp quốc gia;

Căn cứ Nghị định số 89/2020/NĐ-CP ngày 04 tháng 8 năm 2020 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bảo hiểm xã hội Việt Nam;

Căn cứ Nghị định số 94/2022/NĐ-CP ngày 07 tháng 11 năm 2022 quy định nội dung chỉ tiêu thống kê thuộc hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia và quy trình biên soạn chỉ tiêu tổng sản phẩm trong nước, chỉ tiêu tổng sản phẩm trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;

Quyết định số 293/QĐ-TTg ngày 24 tháng 02 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Bộ chỉ tiêu tổng hợp báo cáo định kỳ và báo cáo thống kê kinh tế - xã hội phục vụ sự chỉ đạo, điều hành của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ;

Quyết định số 108/QĐ-BHXH ngày 22 tháng 01 năm 2020 của Bảo hiểm xã hội Việt Nam ban hành Hệ thống tổng hợp và phân tích dữ liệu tập trung ngành Bảo hiểm xã hội phiên bản 1.0;

Quyết định số 893/QĐ-BHXH ngày 10 tháng 7 năm 2020 của Bảo hiểm xã hội Việt Nam ban hành quy chế quản trị, vận hành, khai thác và sử dụng Hệ thống tổng hợp và phân tích dữ liệu tập trung ngành Bảo hiểm xã hội;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Kế hoạch và Đầu tư.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1: Thay thế một số cụm từ tại Quyết định số 454/QĐ-BHXH ngày 23/4/2019 của Tổng Giám đốc Bảo hiểm xã hội Việt Nam về việc ban hành Hệ thống chỉ tiêu thống kê ngành Bảo hiểm xã hội (BHXH) như sau:

1. Thay thế cụm từ “người đóng” thành cụm từ “người tham gia”.
2. Thay thế từ “nợ” thành cụm từ “chậm đóng”.
3. Thay thế cụm từ “Loại trợ cấp” thành cụm từ “Loại chế độ”.

Điều 2. Sửa đổi, bổ sung một số nội dung tại Phụ lục 01 - Danh mục Hệ thống chỉ tiêu thống kê ngành Bảo hiểm xã hội và Phụ lục 02 - Giải thích nội dung chỉ tiêu thống kê ban hành kèm theo Quyết định số 454/QĐ-BHXH ngày 23/4/2019 của Tổng Giám đốc Bảo hiểm xã hội Việt Nam như sau:

1. Bổ sung “Chỉ tiêu mã số 0424 - Số người có quyết định hưởng mới các chế độ bảo hiểm thất nghiệp (BHTN) được chi trả” vào Nhóm 4 - Công tác thực hiện chính sách BHXH tại Phụ lục 01 - Danh mục Hệ thống chỉ tiêu thống kê ngành BHXH.

2. Sửa đổi, bổ sung một số nội dung tại Phụ lục 02 - Giải thích nội dung chỉ tiêu thống kê như sau:

2.1. Điều chỉnh tên gọi của một số đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp theo quy định tại Nghị định số 89/2020/NĐ-CP ngày 04 tháng 8 năm 2020 của Chính phủ và Quyết định số 2355/QĐ-BHXH ngày 16 tháng 9 năm 2022 của Tổng Giám đốc BHXH Việt Nam như sau:

- Điều chỉnh “Ban Thu”, “Ban Sổ, thẻ” thành “Ban Quản lý Thu - Sổ, thẻ”.
- Điều chỉnh “Phòng Quản lý Thu”, “Phòng Cấp sổ, thẻ” và “Phòng Khai thác và thu nợ” thành “Phòng Quản lý Thu - Sổ, thẻ”.
- Điều chỉnh “Phòng Công nghệ thông tin” thành “Phòng Công nghệ thông tin (đối với BHXH 07 tỉnh, thành phố: Hà Nội, Hồ Chí Minh, Đồng Nai, Bình Dương, Hải Phòng, Thanh Hóa, Nghệ An) và Văn phòng (đối với BHXH các tỉnh còn lại)”.
- Điều chỉnh “Tổ Thu”, “Tổ Cấp Sổ, thẻ và Kiểm tra” thành “Tổ Thu - Sổ, thẻ”.
- Điều chỉnh “Tổ Kế toán - Chi trả và Giám định bảo hiểm y tế” thành “Tổ Kế toán” và “Tổ Giám định bảo hiểm y tế”.
- Điều chỉnh “Tổ Thực hiện chính sách BHXH” thành “Tổ Giải quyết chế độ BHXH”.

2.2. Điều chỉnh Nguồn số liệu của một số chỉ tiêu như sau:

- Điều chỉnh “Biểu B02b-TS kèm theo Quyết định số 595/QĐ-BHXH” thành “Biểu B02b-TS kèm theo Quyết định số 505/QĐ-BHXH”.

- Điều chỉnh “Biểu B03a-TS kèm theo Quyết định số 595/QĐ-BHXH” thành “Biểu B03a-TS kèm theo Quyết định số 490/QĐ-BHXH”.

- Điều chỉnh “Biểu 4-CBH kèm theo Quyết định số 828/QĐ-BHXH” thành “Biểu 4-CBH kèm theo Quyết định số 166/QĐ-BHXH”.

- Điều chỉnh “Biểu 5-CBH kèm theo Quyết định số 828/QĐ-BHXH” thành “Biểu C12 -TS kèm theo Quyết định số 505/QĐ-BHXH”.

2.3. Điều chỉnh tên tổ thuộc phân tổ Nguồn Ngân sách nhà nước đối với Chỉ tiêu 0301 - Số người hưởng BHXH như sau:

Điều chỉnh tổ “Trợ cấp theo Quyết định 52” thành tổ “Trợ cấp theo Nghị định 14/2020/NĐ-CP”.

2.4. Bổ sung nội dung Chỉ tiêu 0424 - Số người có quyết định hưởng mới các chế độ BHTN được chi trả như sau:

“0424: Số người có quyết định hưởng mới các chế độ BHTN được chi trả.

1. Khái niệm: Số người có quyết định hưởng mới các chế độ BHTN được chi trả là số người có quyết định hưởng mới các chế độ BHTN được lập danh sách chi trả trong kỳ báo cáo (được tính theo số quyết định hưởng).

2. Phân tổ:

a) Khối quản lý:

0415.1. Doanh nghiệp Nhà nước

0415.2. Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài

0415.3. Doanh nghiệp ngoài quốc doanh

0415.4. Hành chính, Đảng, đoàn thể

0415.5. Đơn vị sự nghiệp công lập

0415.6. Cán bộ xã, phường, thị trấn

0415.7. Cán bộ không chuyên trách cấp xã

0415.8. Hợp tác xã

0415.9. Đơn vị ngoài công lập

0415.10. Hộ sản xuất kinh doanh cá thể, tổ hợp tác

b) Mức hưởng

- Mức hưởng tối đa:

+ 05 lần mức lương tối thiểu vùng

+ 05 lần mức lương cơ sở

- Mức hưởng trợ cấp thất nghiệp dưới mức lương tối thiểu vùng:

+ Dưới mức lương tối thiểu Vùng I

+ Dưới mức lương tối thiểu Vùng II

+ Dưới mức lương tối thiểu Vùng III

+ Dưới mức lương tối thiểu Vùng IV

c) Thời gian hưởng

- Thời gian hưởng trợ cấp thất nghiệp: theo tháng (từ 03 tháng đến 12 tháng).

- Thời gian hưởng hỗ trợ học nghề: Theo khóa học (đến 03 tháng), theo tháng (từ trên 03 tháng đến 06 tháng).

- Thời gian hưởng hỗ trợ đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ kỹ năng nghề để duy trì việc làm cho người lao động.

d) Loại chế độ

0415.11. Trợ cấp thất nghiệp

0415.12. Hỗ trợ học nghề

0415.13. Hỗ trợ tư vấn, giới thiệu việc làm

0415.14. Hỗ trợ bồi dưỡng, nâng cao kỹ năng nghề

đ) Giới tính

e) Độ tuổi: Chi tiết theo từng tuổi

g) Địa giới hành chính (tỉnh/huyện)

3. Kỳ báo cáo: tháng, quý, năm

4. Nguồn số liệu:

- Cơ sở dữ liệu ngành BHXH Việt Nam;

- Tổng hợp các Quyết định hưởng trợ cấp thất nghiệp do Trung tâm dịch vụ việc làm thuộc Sở Lao động Thương binh và Xã hội tỉnh tổng hợp chuyển sang cơ quan BHXH.

5. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

- BHXH Việt Nam: Ban Thực hiện chính sách BHXH

- BHXH tỉnh: Phòng Chế độ BHXH

- BHXH huyện: Tổ Giải quyết chế độ BHXH”.

2.5. Bổ sung đối tượng “Người lao động là công dân nước ngoài làm việc tại Việt Nam” tại phân tổ theo Khối quản lý đối với các chỉ tiêu mã số: 0101 - Số người tham gia BHXH; 0102 - Số người tham gia bảo hiểm y tế (BHYT); 0104 - Số người tham gia bảo hiểm tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp (BHTNLĐ-BNN); 0105 - Số đơn vị tham gia BHXH, BHYT, BHTN, BHTNLĐ-BNN; 0108 - Số tiền thu BHXH; 0109 - Số tiền thu BHYT; 0111 - Số tiền thu BHTNLĐ-BNN; 0112 - Số tiền thu lãi chậm đóng BHXH, BHTN, BHYT, BHTNLĐ-BNN; 0113 - Số đơn vị chậm đóng BHXH, BHTN, BHYT, BHTNLĐ-BNN; 0119 - Mức đóng BHXH bình quân; 0120 - Mức đóng BHYT bình quân; 0201- Số lượng sổ BHXH đã cấp.

2.6. Bổ sung phân tổ “Khối quản lý” đối với các chỉ tiêu mã số: 0401 - Số người được hưởng mới các chế độ BHXH; 0405 - Thời gian đóng BHXH bình quân của người được giải quyết hưởng các chế độ BHXH; 0406 - Mức đóng BHXH bình quân của người được giải quyết hưởng các chế độ BHXH; 0407 - Thời gian hưởng BHXH bình quân của người được giải quyết hưởng

các chế độ BHXH hàng tháng; 0408 - Mức hưởng BHXH bình quân của người được giải quyết hưởng các chế độ BHXH tại thời điểm bắt đầu hưởng; 0409 - Tỷ lệ phần trăm hưởng lương hưu bình quân của người được giải quyết hưởng; 0410 - Tiền lương bình quân làm căn cứ tính hưởng các chế độ BHXH của người được giải quyết hưởng; 0411 - Tuổi nghỉ hưởng BHXH bình quân; 0413 - Tỷ lệ suy giảm khả năng lao động bình quân, như sau:

“ a) Khôi quản lý

- Doanh nghiệp Nhà nước
- Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài
- Doanh nghiệp ngoài quốc doanh
- Hành chính, Đảng, đoàn thể
- Đơn vị sự nghiệp công lập
- Cán bộ xã, phường, thị trấn
- Cán bộ không chuyên trách cấp xã
- Hợp tác xã
- Đơn vị ngoài công lập
- Hộ sản xuất kinh doanh cá thể, tổ hợp tác
- Lao động có thời hạn ở nước ngoài
- Đối tượng tự đóng BHXH bắt buộc
- Đối tượng tham BHXH tự nguyện
- Lao động là công dân nước ngoài làm việc tại Việt Nam.”

2.7. Bổ sung phân tổ “Khôi quản lý” đối với các chỉ tiêu mã số: 0414 - Số người được giải quyết hưởng mới các chế độ BHTN; 0415 - Thời gian đóng BHTN bình quân của người được giải quyết hưởng các chế độ BHTN; 0416 - Thời gian hưởng BHTN bình quân của người được giải quyết hưởng các chế độ BHTN; 0417 - Mức hưởng bình quân của người được giải quyết hưởng các chế độ BHTN; 0422 - Mức tiền lương bình quân để tính hưởng trợ cấp thất nghiệp bình quân; 0423 - Tuổi bình quân của người được giải quyết hưởng trợ cấp thất nghiệp, như sau:

“ a) Khôi quản lý

- Doanh nghiệp Nhà nước
- Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài
- Doanh nghiệp ngoài quốc doanh
- Hành chính, Đảng, đoàn thể
- Đơn vị sự nghiệp công lập
- Cán bộ xã, phường, thị trấn
- Cán bộ không chuyên trách cấp xã
- Hợp tác xã
- Đơn vị ngoài công lập

- Hộ sản xuất kinh doanh cá thể, tổ hợp tác.”

2.8. Bổ sung phân tử “Thời gian hưởng” đối với các chỉ tiêu mã số: 0414 - Số người được giải quyết hưởng mới các chế độ BHTN; 0417 - Mức hưởng bình quân của người được giải quyết hưởng các chế độ BHTN; 0419 - Số người đang hưởng BHTN quay lại thị trường lao động tham gia BHXH bắt buộc; 0420 - Số người dừng hưởng trợ cấp thất nghiệp; 0422 - Mức tiền lương bình quân để tính hưởng trợ cấp thất nghiệp bình quân; 0423 - Tuổi bình quân của người được giải quyết hưởng trợ cấp thất nghiệp, như sau:

“a) Thời gian hưởng:

- Thời gian hưởng trợ cấp thất nghiệp: theo tháng (từ 03 tháng đến 12 tháng).

- Thời gian hưởng hỗ trợ học nghề: Theo khóa học (đến 03 tháng), theo tháng (từ trên 03 tháng đến 06 tháng).

- Thời gian hưởng hỗ trợ đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ kỹ năng nghề để duy trì việc làm cho người lao động.”

2.9. Bổ sung phân tử “Mức hưởng” đối với các chỉ tiêu mã số: 0414 - Số người được giải quyết hưởng mới các chế độ BHTN, như sau:

“b) Mức hưởng

- Mức hưởng tối đa:

+ 05 lần mức lương tối thiểu vùng

+ 05 lần mức lương cơ sở

- Mức hưởng TCTN dưới mức lương tối thiểu vùng:

+ Dưới mức lương tối thiểu Vùng I

+ Dưới mức lương tối thiểu Vùng II

+ Dưới mức lương tối thiểu Vùng III

+ Dưới mức lương tối thiểu Vùng IV

2.10. Sửa đổi Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập tổng hợp đối với các chỉ tiêu:

a) Các chỉ tiêu mã số: 0301 - Số người hưởng BHXH; 0302 - Số người hưởng BHTN; 0303 - Số người hưởng BHTNLD-BNN sửa lại như sau:

“5. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:

- BHXH Việt Nam: Ban Thực hiện chính sách BHXH.

- BHXH tỉnh: Phòng Chế độ BHXH.

- BHXH huyện: Tổ Giải quyết chế độ BHXH.

b) Chỉ tiêu mã số “0501. Quỹ KCB BHYT” sửa lại như sau:

“5. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:

- BHXH Việt Nam: Ban Thực hiện chính sách BHYT; Ban Quản lý Thu - Sổ, thẻ.

- BHXH tỉnh: Phòng Giám định BHYT; Phòng Quản lý Thu - Sổ, thẻ.”

2.11. Sửa đổi, bổ sung Khái niệm và Phân tổ đối với chỉ tiêu mã số “0601. Tổng số lao động ngành BHXH” như sau:

“1. Khái niệm

Tổng số lao động ngành BHXH là toàn bộ số công chức, viên chức và người lao động đang làm việc tại các đơn vị thuộc Hệ thống BHXH Việt Nam.

2. Phân tổ

- Giới tính
- Dân tộc
- Ngạch công chức, viên chức
- Trình độ chuyên môn
- Chuyên ngành
- Độ tuổi
- Chức danh nghề nghiệp
- Địa giới hành chính (tỉnh/huyện)”

2.12. Bổ sung Phân tổ tại chỉ tiêu mã số “0602. Tổng số công chức, viên chức quản lý ngành BHXH” như sau:

“2. Phân tổ

- Giới tính
- Dân tộc
- Ngạch công chức, viên chức
- Trình độ chuyên môn
- Chuyên ngành
- Độ tuổi
- Chức danh nghề nghiệp
- Địa giới hành chính (tỉnh/huyện)”

Điều 3. Hiệu lực thi hành

Quyết định này có hiệu lực thi hành từ ngày ký.

Điều 4. Thủ trưởng các đơn vị trực thuộc BHXH Việt Nam, Giám đốc BHXH các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, Giám đốc BHXH Bộ Quốc phòng, Giám đốc BHXH Công an nhân dân chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Các Phó Tổng Giám đốc;
- Tổng cục Thống kê - Bộ Kế hoạch và Đầu tư;
- Công thông tin điện tử BHXH Việt Nam;
- Lưu: VT, KHĐT.

TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Thế Mạnh